

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **85** /QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày **13** tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cầu Kè

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 708/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cầu Kè với các nội dung chủ yếu sau:

- 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:** (Đính kèm Phụ lục 01).
- 2. Kế hoạch thu hồi đất:** (Đính kèm Phụ lục 02).
- 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:** (Đính kèm Phụ lục 03).
- 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:** (Đính kèm Phụ lục 04).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Cầu Kè có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện đã được phê duyệt.
3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện.

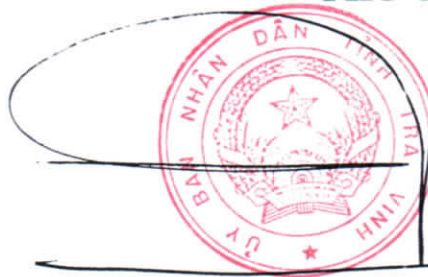
Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Cầu Kè chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- UBND huyện Cầu Kè (02 bản);
- LĐVP; các Phòng, Ban, Trung tâm thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, NN. 05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH²
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]

Nguyễn Quỳnh Thiện



Phụ lục 01: Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch
(Kèm theo Quyết định số 85 /QĐ-UBND ngày 13 /01/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT.Cầu Kê	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.871,38	202,50	1.098,25	2.425,34	1.941,56	2.433,28	2.526,37	1.295,21	1.873,24	1.498,64	2.816,48	1.760,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.154,84	14,77	301,14	812,01	250,78	1.714,89	1.715,29	117,94	423,28	41,37	1.845,82	917,55
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	8.154,84	14,77	301,14	812,01	250,78	1.714,89	1.715,29	117,94	423,28	41,37	1.845,82	917,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	207,96	5,20	8,49	31,49	8,42	2,66	9,00	0,16	7,39	20,72	85,72	28,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.301,49	181,05	788,36	1.581,28	1.682,35	714,56	800,13	1.145,51	1.338,06	1.376,08	884,37	809,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	116,48	-	-	-	-	-	-	22,21	41,71	52,56	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	90,23	1,22	0,16	0,56	-	1,15	1,94	9,40	62,80	7,91	0,58	4,52
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,38	0,26	0,09	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.792,25	102,70	142,11	262,40	260,78	249,54	253,22	975,27	1.215,79	802,39	267,60	260,45
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,32	3,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	5,84	5,29	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	0,52
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	25,00	-	-	-	-	-	-	25,00	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,00	-	-	-	-	-	-	-	-	20,00	-	50,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,15	4,42	0,59	0,34	0,28	2,11	0,87	1,10	2,53	1,38	2,64	1,90

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT.Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
	vụ													
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,39	0,72	1,71	0,10	0,17	0,05	3,31	1,16	0,36	1,84	2,04	0,95
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	495,62	30,93	20,85	49,36	39,82	49,40	40,22	52,91	53,07	54,38	56,85	47,83
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,68	1,52	0,09	-	0,04	-	-	-	-	-	-	0,03
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,37	-	-	-	-	0,37	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,64	1,46	0,09	0,01	0,17	0,17	0,05	0,17	0,09	0,20	0,11	0,12
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	28,46	4,17	1,73	1,81	2,96	1,99	3,04	2,65	1,61	3,16	2,99	2,34
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,58	0,98	0,45	0,59	1,22	0,07	-	0,77	-	0,49	-	-
	Đất giao thông	DGT	422,07	21,07	17,81	46,33	34,79	46,20	36,51	32,94	43,18	48,85	49,29	45,10
	Đất thủy lợi	DTL	25,71	0,77	0,08	0,42	-	-	0,32	11,96	8,01	1,19	2,87	0,08
	Đất công trình năng lượng	DNL	2,32	0,15	-	-	0,14	0,31	0,12	-	0,06	0,02	1,43	0,08
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,41	0,30	0,16	0,04	0,15	0,15	0,08	0,10	0,12	0,09	0,16	0,08
	Đất chợ	DCH	6,39	0,51	0,44	0,16	0,35	0,14	0,10	4,32	-	0,38	-	-
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	1,38	-	-	-	1,38	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT.Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,65	-	-	-	-	0,57	-	-	-	0,03	-	1,05
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	724,69	-	45,49	85,93	78,09	65,64	66,91	65,05	83,64	79,65	88,32	65,98
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	31,17	31,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,37	2,96	0,27	0,37	0,71	0,42	1,04	1,59	0,23	0,33	0,49	0,97
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	65,30	7,06	1,13	0,89	5,78	6,34	12,77	1,68	2,65	0,95	14,84	11,20
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	38,05	3,03	2,39	4,78	3,31	5,12	1,32	1,78	2,87	5,61	1,54	6,31
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,02	0,04	0,15	0,13	0,57	0,22	0,13	0,26	0,07	0,26	0,06	0,11
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,79	-	-	-	-	-	0,69	-	-	-	-	0,10
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,13	0,25	0,43	0,29	0,55	0,06	0,28	0,77	0,74	0,58	0,11	0,07
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.283,06	13,48	68,86	120,21	130,13	119,59	125,65	823,98	1.069,60	637,37	100,73	73,45
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,30	0,04	0,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,17	0,86	-	0,59	-	-	-	-	0,03	1,13	0,36	0,20
4	Đất khu công nghệ cao *	KCN												
5	Đất khu kinh tế *	KKT												
6	Đất đô thị*	KDT	306,06	306,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



Phụ lục 02: Kế hoạch thu hồi các loại đất
(Kèm theo Quyết định số 85 /QĐ-UBND ngày 13 /01/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT.Cầu Kè	Xã Thanh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thanh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... +(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	117,25	8,17	1,18	2,67	0,12	0,20	0,51	23,24	4,14	25,49	0,68	50,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	46,65	3,60	1,00	0,80	-	-	0,03	-	-	-	0,60	40,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>46,65</i>	<i>3,60</i>	<i>1,00</i>	<i>0,80</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,03</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,60</i>	<i>40,62</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,55	0,53	-	-	-	-	-	0,05	0,23	0,74	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	69,05	4,04	0,18	1,87	0,12	0,20	0,48	23,19	3,91	24,75	0,08	10,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,55	0,85	-	0,09	0,03	-	1,81	6,90	-	2,74	-	0,13
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,21	-	-	-	-	-	-	-	-	2,21	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,86	0,12	-	0,09	-	-	1,42	-	-	0,23	-	-
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,09</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,09</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,15</i>	<i>0,07</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,08</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,20</i>	<i>0,05</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,15</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>1,42</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,42</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,43	-	-	-	-	-	-	0,20	-	0,10	-	0,13
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,71	0,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,09	0,02	-	-	0,03	-	0,04	-	-	-	-	-
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,37	-	-	-	-	-	0,35	-	-	0,02	-	-
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,88	-	-	-	-	-	-	6,70	-	0,18	-	-



Phụ lục 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất
(Kèm theo Quyết định số 85 /QĐ-UBND ngày 13 /01/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT.Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ..+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	130,60	9,17	2,37	3,43	0,82	0,93	1,97	24,54	4,90	26,82	4,02	51,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	49,37	3,60	1,44	0,80	-	-	0,44	-	-	-	2,47	40,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>49,37</i>	<i>3,60</i>	<i>1,44</i>	<i>0,80</i>	-	-	<i>0,44</i>	-	-	-	<i>2,47</i>	<i>40,62</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,07	0,73	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,12	0,48	0,99	0,25	0,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	77,16	4,84	0,68	2,38	0,57	0,68	1,28	24,42	4,42	25,83	1,30	10,76
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		374,52	0,09	108,00	87,37	0,03	-	1,81	-	39,75	30,90	42,84	63,73
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	372,50	-	108,00	87,28	-	-	-	-	39,75	30,90	42,84	63,73
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,02	0,09	-	0,09	0,03	-	1,81	-	-	-	-	-



Phụ lục 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

(Kèm theo Quyết định số 85 /QĐ-UBND ngày 13 /01/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT.Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Diên	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ + (15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-